

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng
5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12
năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 -
2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai tại Tờ trình số
96/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ
trình số 351/TTr-STNMT ngày 17 tháng 8 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đạ Huoai,
với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

Tổng diện tích đất tự nhiên: 49.503 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 46.624 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 2.874 ha;
- Đất chưa sử dụng: 5 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 853,11 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 4.123,22 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 6,36 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 29,85 ha, trong đó:

- Diện tích sử dụng vào đất nông nghiệp: 29,58 ha;
- Diện tích sử dụng vào đất phi nông nghiệp: 0,27 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất: Theo bản đồ và hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1: 25.000 (đính kèm).

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Đa Huoai: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đa Huoai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về trình tự, thủ tục, nội dung, số liệu, bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp các Sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định pháp luật.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin quy hoạch sử dụng đất đến từng thửa đất để phục vụ công tác quản lý Nhà nước và công khai thông tin cho Nhân dân được biết.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đạ Huoai; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./

Nơi nhận: bb

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- TTHU, TTHĐND huyện Đạ Huoai;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đạ Huoai;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh;
- Phân viện QH&TKNN;
- Lưu: VT, ĐC1, ĐC, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		49.503	100			49.503	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.439	95,83	46.624		46.624	94,18
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	191	0,39	178		178	0,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	50	0,10	40		40	0,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	636	1,28		249	249	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.153	28,59	17.672		17.672	35,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.846	19,89	9.167		9.167	18,52
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	22.551	45,55	19.130		19.130	38,64
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	15.253	30,81	15.253	-38	15.215	30,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20	0,04		16	16	0,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	42	0,08		212	212	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.029	4,10	2.874		2.874	5,81
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	124	0,25	197		197	0,40
2.2	Đất an ninh	CAN	1		9		9	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			42		42	0,08
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80	0,16	135		135	0,27
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78	0,16	106		106	0,21
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	42	0,08		113	113	0,23
2.7	Đất hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	675	1,36	1.089	14	1.103	2,23
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	315	0,64	553		553	1,12
-	Đất thủy lợi	DTL	83	0,17	106	14	120	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9	0,02	11		11	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	0,01	5		5	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27	0,05	40		40	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17	0,03	100		100	0,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	162	0,33	195		195	0,39
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2		2		2	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4	0,01	11		11	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3	0,01	6		6	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	49	0,10	57		57	0,12
-	Đất chợ	DCH	1			3	3	0,01
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6	0,01		8	8	0,02
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1			11	11	0,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	160	0,32	245		245	0,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	111	0,22	172		172	0,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	0,03	19		19	0,04

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	1			1	1	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	707	1,43		678	678	1,37
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28	0,06		32	32	0,06
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2			3	3	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35		5		5	0,01



Phụ lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Mada guôi	TT Đạ M'ri	Xã Mada guôi	Xã Đạ Tồn	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Phước Lộc	Xã Đạ P'loa	Xã Đoàn Kết
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	853,11	107,06	94,22	89,07	55,94	258,78	19,91	62,45	66,35	99,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18,28	11,73		0,71	0,45	5,35				0,04
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	0,68	0,31			0,14	0,23				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,61	0,22	0,52	7,37	4,6	106,44		3,46		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	583,71	91,49	92,62	78,15	36,41	131,82	19,12	29,44	64,78	39,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,07		0,07							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,7	1,06	0,64	0,07	14,48	15,17	0,79	29,55	1,53	59,41
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,01	2,56	0,37	1,04					0,04	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,73			1,73						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4.123,22	504,5	148,84	177,77	498,96	302,61	762,18	605,29	344,51	778,56
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,38	0,38								
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	145,88		114,45						31,43	
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	3.976,96	504,12	34,39	177,77	498,96	302,61	762,18	605,29	313,08	778,56
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,36	5,09	0,58			0,36		0,33		

Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Ma đa guôi	TT Đạ M'ri	Xã Ma đa guôi	Xã Đạ Tồn	Xã Đạ Oai	Xã Hà Lâm	Xã Phước Lộc	Xã Đạ P'loa	Xã Đoàn Kết
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,58	2,34	8,04		3,96	1,25	1,3	4,54	3,48	4,67
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,65	0,81	2,27		3,96	1,25	0,81	4,16	3,25	3,14
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	9,93	1,53	5,77				0,49	0,38	0,23	1,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,27		0,03						0,24	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,24								0,24	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03		0,03							